

CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỔ KIẾN THIẾT CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 2000266927
Số: ~~113~~ /CBTT-XSCM

Cà Mau, ngày ~~28~~ tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT CÀ MAU
6 tháng đầu năm 2026

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 và Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 của Chính phủ)

A. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B 01 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.238.841.346.282	1.148.360.155.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104.201.215.916	12.625.616.931
1. Tiền	111	V.01	104.201.215.916	12.625.616.931
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	715.283.929.478	762.633.579.799
1. Đầu tư ngắn hạn	121		715.283.929.478	762.633.579.799
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.476.663.200	367.896.052.729
1. Phải thu khách hàng	131		412.109.053.536	360.256.466.960
2. Trả trước cho người bán	132		1.045.413.000	266.763.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135		4.322.196.664	7.372.822.769
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03		
IV. Hàng tồn kho	140		44.000.000	2.298.254.520
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44.000.000	2.298.254.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.835.537.688	2.906.651.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.393.236.164	2.643.520.202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	227.988.281	252.649.433
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		214.313.243	10.481.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43.165.370.160	42.854.924.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		36.651.354.522	36.105.796.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.478.388.687	19.932.830.467
- Nguyên giá	222		54.873.522.337	53.633.706.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-34.395.133.650	-33.700.876.247
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.172.965.835	16.172.965.835
- Nguyên giá	228		16.437.235.835	16.437.235.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-264.270.000	-264.270.000

4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.826.729.600	2.826.729.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		2.826.729.600	2.826.729.600
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.687.286.038	3.922.398.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.687.286.038	3.922.398.267
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.282.006.716.442	1.191.215.079.343
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		818.006.716.442	727.215.079.343
I. Nợ ngắn hạn	310		818.006.716.442	727.215.079.343
1. Vay và nợ ngắn hạn khác	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		31.763.300	31.763.300
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	595.629.232.986	500.935.332.557
5. Phải trả người lao động	315			4.318.716.999
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.044.236.430	2.883.493.390
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.310.644.125	975.798.496
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		214.494.555.300	214.494.555.300
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.496.284.301	3.575.419.301
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (thu thế chấp)	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế TN hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		464.000.000.000	464.000.000.000
I. Vốn đầu tư chủ sở hữu		V.22	464.000.000.000	464.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		464.000.000.000	464.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.282.006.716.442	1.191.215.079.343
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			742.835.851	742.835.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				

6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			583.351.751.748	523.796.747.748
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số			160.000.000.000	140.000.000.000

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số 01/BCXS ban hành Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	3.618.126.290.989	3.190.860.027.263
1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		3.618.126.290.989	3.190.841.299.990
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		3.618.126.290.989	3.190.841.299.990
1.1.2. Xổ số cao	01.1.2			
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3			
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4			
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5			
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	01.2			18.727.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1 + 02.2)	02		471.929.516.085	416.196.691.058
2.1 giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1		471.929.516.085	416.196.691.058
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		471.929.516.085	416.196.691.058
2.1.2. Xổ số cao	02.1.2			
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3			
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4			
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5			
2.2 Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3. Doanh Thu thuần (10=01-02)	10		3.146.196.774.904	2.774.663.336.205
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		3.146.196.774.904	2.774.644.608.932
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		3.146.196.774.904	2.774.644.608.932
3.1.2. Xổ số cao	10.1.2			
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3			
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4			
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5			
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11		2.536.189.965.123	2.247.021.105.546
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.898.479.000.000	1.684.676.900.000
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		1.898.479.000.000	1.684.676.900.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2			
4.2 Giá vốn hàng hóa, sản phẩm dịch vụ đã bán	11.2		637.710.965.123	562.344.205.546
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		610.006.809.781	527.642.230.659
5.1 Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 - 10.1 - 11.1)	20.1			
5.2 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10.2 - 11.2)	20.2			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	21.240.910.156	14.088.013.863
- Trong đó: cổ tức được chia				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	85.877.778	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.466.314.793	29.910.294.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		599.695.527.366	511.819.950.001
11. Thu nhập khác	31		629.756.763	322.592.262
12. Chi phí khác	32		33.306.316	12.480.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		596.450.447	310.112.262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		600.291.977.813	512.130.062.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	119.796.404.067	102.314.736.384
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		480.495.573.746	409.815.325.879

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B 03 - XS ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

	Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.893.763.639.759	6.106.148.310.193
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(574.950.282.184)	(1.923.885.139.313)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.732.624.400)	(26.996.110.529)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		
5.	Tiền chi trả nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(151.333.025.632)	(185.261.469.663)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.264.395.642	11.288.658.905
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.756.801.427.433)	(3.204.603.838.238)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	411.210.675.752	776.690.411.355
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.056.895.623)	(86.718.519)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(715.283.929.478)	(1.451.673.992.235)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của các đơn vị khác	24	762.633.579.799	1.345.339.535.806
5.	Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.924.799.152	26.576.347.642
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	63.217.553.850	(79.844.827.306)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(382.852.630.617)	(835.180.355.361)
	<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(382.852.630.617)	(835.180.355.361)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	91.575.598.985	(138.334.771.312)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.625.616.931	150.960.388.243
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104.201.215.916	12.625.616.931

D. Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B 09 - XS ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/5/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/9/2025 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau, được thành lập hợp pháp và tổ chức quản lý, hoạt động theo luật doanh nghiệp. Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV từ ngày 01 tháng 06 năm 2009.

Tổng vốn điều lệ của Cty là 464.000.000.000 đồng, Vốn đầu tư của chủ sở hữu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2026 là: 464.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động:

Tại số 09, Phan Ngọc Hiển, khóm 7, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vé xổ số kiến thiết. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này phù hợp với ngành nghề kinh doanh nêu trên.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

Các công ty con: không có

Thông tin về Công ty liên kết: Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau

- Địa chỉ: số 98, đường Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau;

- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn và các dịch vụ hỗ trợ khác;

- Vốn điều lệ: 5.200.000.000 VND;

- Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau đầu tư 2.826.729.600 (mua thông qua đấu giá) để sở hữu 249.600 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000, chiếm 48,00% vốn điều lệ;

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 48,00%;

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 48,00%

II/- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý, năm

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 30/6/2026)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Việt Nam đồng (VND).

III/- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Cty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 168/2016/TT-BTC và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV/- Các chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V/- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Trong kỳ kế toán giữa niên độ, các sự kiện giao dịch không có trường hợp sai sót mang tính trọng yếu.

Trên đây là các dữ liệu công bố thông tin về báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026. *nam*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cổng thông tin UBND tỉnh (công bố TT);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- KSV Công ty (báo cáo);
- Công ty công bố TT;
- Business.gov.vn
- Lưu HC-TC.

GIÁM ĐỐC



Trương Quang Vũ